

20 NĂM (1955-1975) KHOA HỌC Ở MIỀN BẮC: TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ ĐỘI NGŨ

■ Nguyễn Xuân Kính *

TÓM TẮT

Bài viết trình bày sự ra đời của Ủy ban Khoa học nhà nước, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và các viện nghiên cứu khác, số lượng các trường đại học ở miền Bắc, giai đoạn 1955-1975. Việc nghiên cứu khoa học được chỉ đạo hết sức chặt chẽ, được lãnh đạo bởi những nhà quản lý có trình độ và nhiệt tâm. Mặt khác, việc lãnh đạo, quản lý khoa học cũng có lúc, có việc tả khuynh, hạn chế sự tiến bộ, kìm hãm không cho cái mới phát triển. Trong điều kiện làm việc đạm bạc về cuộc sống vật chất, thiếu thông tin, máy móc, thiết bị, nhiều lần phải rời thành phố sơ tán về nông thôn, rừng núi, với sự nỗ lực vô song, vào cuối những năm 60 đầu những năm 70, đội ngũ những người làm khoa học đã trưởng thành, nhiều tên tuổi đã được thế giới biết đến.

Từ khóa: Khoa học, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức, quản lý, đội ngũ.

ABSTRACT

20 years (1955-1975) science in North Vietnam: organization, management and researchers

This paper deals with the establishment of the National Science Committee, the Vietnam Committee of Social Sciences, the Vietnam Academy of Social Science and other research academies as well as the number of universities in North Vietnam during the period from 1955 – 1975. Scientific research work had been guided by highly qualified and enthusiastic managers. On the other side, the leadership sometimes was busy with political work which limited the progress and hampered the development of new things.

Despite harsh working conditions with life being frugally material, despite lack of information, machinery, equipment, and the leaders many times had to leave the city and was evacuated to the countryside and the forest, the leaders still made unparalleled efforts and did their best. By the end of the 1960's early 1970's, a team of fine scientists had matured. Many of them were well known worldwide.

Key words: Science, academy, university, organization, leadership, teams.

* GS.TS, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa

Hiệp định Giơnevơ (1954) thừa nhận nguyên tắc độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, quy định lấy vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam; việc hiệp thương giữa hai miền bắt đầu từ ngày 20/7/1955 và việc tổng tuyển cử tiến hành vào tháng 7 năm 1956. Nhưng đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã phá hoại Hiệp định, chia cắt đất nước ta lâu dài. Phải đến 30/4/1975, Việt Nam mới thống nhất. Bài viết này trình bày về khoa học ở miền Bắc trên các phương diện: các tổ chức nghiên cứu và triển khai thực nghiệm; sự lãnh đạo, quản lý khoa học và đội ngũ những người làm khoa học.

1. Sự ra đời của các tổ chức nghiên cứu và triển khai thực nghiệm. Vấn đề chức danh cán bộ

Năm 1958, Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 khóa II nhận định rằng, từ khi hòa bình lập lại, miền Bắc đã bước vào thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội nhưng lúc đầu nhà nước và nhân dân chưa quán triệt nhiệm vụ cách mạng ấy trong toàn bộ sự lãnh đạo của Đảng, việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa được tiến hành chậm. Trong những công tác lớn mà nghị quyết đề ra, có nhiệm vụ đẩy mạnh công tác tư tưởng và văn hóa, làm cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa chiếm ưu thế, nâng cao dần trình độ văn hóa và kỹ thuật của nhân dân lao động. Đồng thời với nhiệm vụ phát triển khoa học kỹ thuật, Nghị quyết đã chỉ rõ: *“Về mặt khoa học xã hội cần chú trọng đẩy mạnh công tác nghiên cứu về kinh tế, lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, ... giúp ích thiết thực cho công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa”*¹. Cũng tại Hội nghị này, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã chỉ rõ: *“Khoa học và kỹ thuật là biện pháp và phương tiện để giải quyết mâu thuẫn giữa người và thiên nhiên, là một điều kiện không thể thiếu được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng không những phải đi sâu vào khoa học xã hội mà còn phải đi sâu vào khoa học tự*

*nhiên và kỹ thuật. Cần thành lập Ủy ban Khoa học nhà nước và kiện toàn các cơ sở nghiên cứu khoa học (...)”*².

Ngày 4/3/1959, Ủy ban Khoa học nhà nước trực thuộc Hội đồng Chính phủ được thành lập, có chức năng tham mưu và quản lý công tác khoa học và kỹ thuật trong cả nước. Người đứng đầu Ủy ban Khoa học nhà nước là đồng chí Trường Chinh (thời gian lãnh đạo: 1959-1960), đồng chí Võ Nguyên Giáp (1961-1963), đồng chí Nguyễn Duy Trinh (1964-1965). Ngày 11/10/1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tách Ủy ban Khoa học nhà nước thành hai cơ quan độc lập là Ủy ban Khoa học kỹ thuật nhà nước và Viện Khoa học xã hội. Ngày 19/6/1967, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định đổi tên Viện Khoa học xã hội thành Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Lãnh đạo Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam lúc này là GS. Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm và hai Phó Chủ nhiệm là GS. Trần Huy Liệu và GS. Trần Phương.

Ngày 20/5/1975, Hội đồng Chính phủ ra nghị định tách các cơ quan nghiên cứu khoa học ra khỏi Ủy ban Khoa học kỹ thuật nhà nước để thành lập Viện Khoa học Việt Nam.

Cùng với nhiệm vụ đào tạo cử nhân, bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư, ... các trường đại học còn nghiên cứu khoa học. Thực ra, chỉ có thể đào tạo với chất lượng tốt trên cơ sở nghiên cứu khoa học tốt. Nếu năm 1955 ở miền Bắc chỉ có 4 trường đại học, cao đẳng với 1.191 sinh viên, 8 trường trung học chuyên nghiệp với 2.800 học sinh thì năm 1965 có 23 trường đại học, cao đẳng với 34.210 sinh viên và 162 trường trung học chuyên nghiệp với 60.000 học sinh, 30 trường dạy nghề. Đến năm 1975 ở miền Bắc có 57 trường đại học, cao đẳng, 186 trường trung học chuyên nghiệp, 185 trường dạy nghề³.

Bên cạnh các trường đại học còn có các viện nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm. Những viện này không có chức năng đào tạo sinh viên (việc lớp cử nhân Hán học (1965-

¹ Dẫn theo: Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2013), *Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam 60 năm xây dựng và phát triển*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, tr.14.

² Dẫn theo: Ủy ban Khoa học nhà nước (1990), *45 năm khoa học và kỹ thuật Việt Nam (1945 - 1990)*, Ủy ban Khoa học nhà nước xuất bản, Hà Nội, tr.23 - 24.

³ Ủy ban Khoa học nhà nước (1990), sdd, tr.23, 27.

1968) được đặt ở Viện Văn học là trường hợp rất đặc biệt⁴.

Năm 1960, miền Bắc có 11 viện: Viện Văn học (thành lập năm 1960), Viện Sử học (1960), Viện Kinh tế học (1960), Viện Khoa học kỹ thuật giao thông vận tải (1956), Viện Y học dân tộc Hà Nội (1957),...⁵ Năm 1965 có 16 viện. Năm 1970 có 39 viện. Năm 1970 có 53 viện (không kể các viện trong quân đội)⁶.

Trong tư cách của một viện nghiên cứu có tính chất hàn lâm, cơ bản, các viện nghiên cứu thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn được thành lập sớm hơn. Sau ba viện ra đời năm 1960 (đã nêu ở trên) là Viện Triết học (1962), Viện Luật học (1967), Viện Dân tộc học (1968), Viện Khảo cổ học (1968), Viện Ngôn ngữ học (1968),... Ở khối khoa học tự nhiên, hai viện thành lập đầu tiên (vào năm 1969) là Viện Toán học và Viện Vật lý; tiếp theo là Viện Sinh vật học (1975), Viện Địa chất (1975), Viện Khoa học tính toán và điều khiển (1976), Viện Hóa học (1978), Viện Cơ học (1979),...⁷

Khi chưa thành lập viện tương ứng nào thì công việc nghiên cứu thuộc ngành khoa học ấy được tiến hành ở trường đại học, hoặc ở một tổ của Viện Khoa học xã hội, có khi ở một tổ của một viện trong Viện Khoa học xã hội. Thí dụ, khi chưa có cơ quan nghiên cứu về văn hóa dân gian nói riêng và văn hóa nói chung thì Viện Sử học đảm đương công việc này mà một trong những thành quả của nó là hai cuốn sách của GS. Nguyễn Hồng Phong: *Xã thôn Việt Nam* (1958) và *Tìm hiểu tính cách dân tộc* (1963).

Về chức danh cán bộ, cho đến trước năm 1980, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phong chức danh giáo sư cho 29 nhà khoa học, trong đó ngành Y có 14 vị (Đặng Văn Chung, Hồ Đắc Di, Vũ Công Hòe, Đỗ Xuân Hợp, Đặng Vũ Hỷ, Nguyễn Xuân Nguyên, Đặng Văn Ngừ, Đặng Văn Nội, Trương Công Quyền, Phạm

Ngọc Thạch, Đinh Văn Thắng, Hoàng Tích Trí, Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước), ngành Sử học có 5 vị (Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Huyền, Phạm Huy Thông, Nguyễn Khánh Toàn), ngành Văn học có 3 vị (Đặng Thai Mai, Nguyễn Mạnh Tường, Trương Tửu), ngành Toán học có 2 vị (Tạ Quang Bửu, Lê Văn Thiêm), ngành Nông học có GS. Lương Đình Của, ngành Hóa học có GS. Nguyễn Hoán, ngành Cơ khí có GS. Trần Đại Nghĩa, ngành Triết học có GS. Trần Đức Thảo, ngành Vật lý có GS. Nguyễn Như Kon Tum⁸.

Trong thời gian 1955-1975, những người giảng dạy ở đại học được gọi là cán bộ giảng dạy, những người làm công việc nghiên cứu ở các viện được gọi là cán bộ nghiên cứu, các thầy cô giáo dạy cấp 3 (trung học phổ thông hiện nay), dạy cấp 2 (trung học cơ sở hiện nay), dạy cấp 1 (tiểu học hiện nay) đều được gọi là giáo viên. Ở các viện và trường đại học, số người có bằng phó tiến sĩ (hiện nay gọi là tiến sĩ), bằng tiến sĩ (hiện nay gọi là tiến sĩ khoa học) rất hiếm; hầu hết họ được đào tạo ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

2. Việc lãnh đạo, quản lý khoa học

Vào những năm 60, đầu những năm 70, việc nghiên cứu khoa học được chỉ đạo hết sức chặt chẽ. Năm 1971, Nxb Khoa học xã hội công bố *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Để có được kết quả này là cả một quá trình: tổ chức biên soạn, đọc duyệt. Qua các bức thư công tác mà GS. Trần Huy Liệu, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam kiêm Viện trưởng Viện Sử học gửi Thủ tướng Phạm Văn Đồng và những ý kiến Thủ tướng trả lời, chúng ta hiểu được bấp bực của công việc và tinh thần trách nhiệm rất cao và sự tôn trọng đúng mức chuyên gia của người lãnh đạo cao cấp lúc đó. Để viết bộ thông sử, cần có sự tham gia của các nhà khoa học ở Trường Đại học sư phạm và Trường Đại học

⁴ Sau năm 1975, các viện mới có chức năng đào tạo sau đại học.

⁵ Ủy ban Khoa học nhà nước (1990), sđd, tr.429 - 445. Sách này không ghi hết tên các viện; về năm thành lập Viện Văn học sách này ghi 1959 (các tài liệu khác đều ghi 1960).

⁶ Ủy ban Khoa học nhà nước (1990), sđd, tr.27.

⁷ Ủy ban Khoa học nhà nước (1990), sđd, tr.29. Đôi chỗ giữa *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 4 (2005) và *45 năm khoa học và kỹ thuật Việt Nam 1945 - 1990* (1990) ghi lệch nhau 1 năm thời gian ra đời của một viện. Ở trong cùng một quyển sách 45 năm khoa học... cũng có sự vênh nhau: Tr.70 ghi năm ra đời của Viện Vật lý là 1970, còn tr. 429 thì ghi 1969(!).

⁸ Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), *Giáo sư Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.11. Trong bài này, chức danh và học vị của các nhà khoa học là chức danh và học vị tính đến thời điểm hiện nay.

tổng hợp Hà Nội. Những nhà giáo này do Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp quản lý. Tháng 7/1965, Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết thư cho GS. Trần Huy Liệu như sau: *“Xin báo anh biết tôi đã gặp các anh Huyền, Nho, Giang ở Bộ Giáo dục về việc có những biện pháp tạo điều kiện cho số Giáo sư ở Trường Tổng hợp và Sư phạm đóng góp vào việc thảo cuốn Sử Việt Nam. Anh Huyền sẽ gặp anh nói rõ chuyện này”*⁹. Theo Thủ tướng, nếu có trở ngại gì thì *“là do quan hệ, đối xử sao đó làm cho số Giáo sư nói trên không phấn khởi công tác”* và ông khuyên GS. Trần Huy Liệu làm việc thật kỹ lưỡng với Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyền. Ngày 14/8/1965, GS. Trần Huy Liệu viết thư cho Thủ tướng. Theo đó, công việc viết sử còn có cả những thiên kiến, công trình tập thể sẽ có chất lượng hơn công trình cá nhân, nhưng công trình tập thể lại có cái khó vì tiến độ chậm hơn, bởi các nhà giáo ở hai trường đại học đã nêu *“đều là người phụ trách giảng dạy theo một giáo trình nhất định”*. GS. Trần Huy Liệu *“đã bàn với những người có trách nhiệm ở nhà trường thì khó tìm người thay thế trong một thời gian”*. Do đó, ông đề ra *“việc tập trung các nhà giáo đó theo từng thời hạn một khi cần thiết”*¹⁰. Sau khi Bộ Giáo dục và trung học chuyên nghiệp và Trường Đại học tổng hợp Hà Nội chưa giải quyết cho các nhà giáo được tập trung thời gian vào việc viết sử, ngày 2/7/1966, GS. Trần Huy Liệu gửi thư yêu cầu Thủ tướng cấp tốc can thiệp để các nhà giáo đó *“được nghỉ hẳn ba tháng từ đầu tháng 7 đến hết tháng 9, không phải làm gì ở trường”*¹¹ và tập trung họ một chỗ, giống như ở trại tu thư. Sau khi bản dự thảo tập I, tập II hoàn thành, GS. Trần Huy Liệu rất lo đồng chí Trường Chinh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng không có thời gian để đọc duyệt mà lúc đó mọi người rất sốt

ruột. Trong thư đề ngày 5/6/1968, ông đề nghị Thủ tướng nhắc nhà lãnh đạo Trường Chinh, đề nghị Thủ tướng *“quyết định cho thời hạn duyệt sách”*¹². Ông nêu kinh nghiệm của nước ngoài: *“Theo chỗ tôi biết, thì, việc duyệt sách ở các nước bạn cũng không phải giống như ta. Quyển Lịch sử Đảng Cộng sản Bôn-sê-vich Nga cũng chỉ do một ban biên tập biên soạn chịu trách nhiệm trước Trung ương Đảng. Bộ lịch sử giai cấp công nhân ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức hiện nay cũng do một ban biên soạn sau khi làm một cuộc sưu tầm tài liệu và trưng cầu ý kiến chung”*¹³.

Khi công bố (1971), sách *Lịch sử Việt Nam*, tập I ở tr.2 chỉ ghi *“Sách biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam”*, không ghi bất cứ một tên tuổi cá nhân nào: từ người duyệt đến người chấp bút bản thảo. Điều này cho thấy sự thận trọng quá mức và cũng hạn chế phần nào sự tự do sáng tạo. Năm 1985, tập II được xuất bản, tập này ghi rõ trách nhiệm chủ biên và các tác giả. Tập III thì không thấy ra đời. Không may, GS. Trần Huy Liệu từ trần năm 1969, không có cái hạnh phúc được chứng kiến hai tập sách quan trọng chào đời. (Trong bức thư gửi Thủ tướng viết ngày 14/8/1965, ông viết, khi bộ Thông sử hoàn thành, ông cũng sẽ bị *“tồn thọ”* một phần).

Việc nghiên cứu khoa học được lãnh đạo bởi những nhà quản lý có trình độ, liêm khiết và nhiệt tâm như Nguyễn Văn Huyền (1908-1975), Tạ Quang Bửu (1910-1986), Trần Huy Liệu (1901-1969),... Mặt khác, việc lãnh đạo, quản lý khoa học cũng có lúc, có việc tả khuynh, hạn chế sự tiến bộ, kìm hãm không cho cái mới phát triển. Những năm 60, ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, một số nhà giáo không muốn theo cung cách cũ tức là người thầy thì giảng, còn học trò thì ghi một cách thụ động, đã *“quyết định tổ chức*

⁹ Viện Sử học (2011), *Trần Huy Liệu với sử học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.746-747. Sách này chú thích: *“Theo dấu bưu điện phong bì đề ngày 5/7/1965; chỗ in nghiêng là do Thủ tướng gạch dưới”*. Các vị Nguyễn Văn Huyền, Võ Thuần Nho, Lê Văn Giang là Bộ trưởng, Thứ trưởng lúc đó (N.X.K). Thủ tướng dùng từ *“Giáo sư”* là theo truyền thống gọi trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Mãi đến năm 1980, tức là sau thời gian Thủ tướng viết thư này 15 năm, các nhà giáo được giao nhiệm vụ viết thông sử mới được phong GS.

¹⁰ Viện Sử học (2011), sdd, tr.748.

¹¹ Viện Sử học (2011), sdd, tr.753. Chỗ in nghiêng là do T.H.L nhấn mạnh.

¹² Viện Sử học (2011), sdd, tr.756. Chỗ in nghiêng là do T.H.L nhấn mạnh.

¹³ Viện Sử học (2011), sdd, tr.756. Chỗ in nghiêng là do T.H.L nhấn mạnh.

các seminar thảo luận nội dung các bài giảng, cho sinh viên tranh luận”¹⁴, cho sinh viên năm cuối làm khóa luận, coi trọng việc công bố các kết quả nghiên cứu. “Đây là hình thức mới mà trước đây chưa có ở đại học ta”¹⁵. Với cái mới, không ít người hưởng ứng, vui mừng và chia sẻ; “nhưng cũng có nhiều người không đồng tình vì ngại thay đổi và đã có những phản ứng tiêu cực vì động đến lợi ích cá nhân, thấy làm theo lối mới mình bị lu mờ, vẫn muốn giữ trạng thái “trong lớp, ông thầy là tất cả” theo lối cũ”¹⁶. Kết quả là những nhà giáo muốn đổi mới, muốn nâng cao chất lượng bị phê phán dữ dội, chủ trương cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp bị quy kết là chỉ nhằm nâng đỡ người giỏi, “đánh vào công nông” (bởi vì anh chị em cán bộ mới học xong từ các trường bổ túc công nông lên đại học thì chưa thể biết nghiên cứu khoa học), việc hiện đại hóa các giáo trình, khuyến khích học ngoại ngữ bị phê phán là phi thực tế, bị nghi ngờ là có tư tưởng xét lại. Tại Khoa Ngữ văn, nổ ra cuộc đấu tranh chống tư tưởng xét lại âm mưu làm chệch đường lối giáo dục, đào tạo của Đảng, làm sai chệch những quan điểm của Đảng về văn học, nghệ thuật. “Thế là họp liên miên, họp toàn khoa, họp bộ môn để phê bình, tự phê bình, phát hiện những tư tưởng xét lại, tố giác những phần tử gieo rắc tư tưởng đen tối đó. Một không khí nặng nề, nghi kỵ lẫn nhau đè nặng lên toàn khoa. Cũng có một số “vị” lúc này hăm hở nhẩy ra đóng vai trò xung kích chống tư tưởng xét lại, đòi thẩm định lại giáo trình Lý luận văn học của thầy Lê Đình Kỵ, quy tội là viết theo quan điểm xét lại của Liên Xô, coi nhẹ tính giai cấp, coi văn chương là có tính toàn nhân loại. Họ còn liêu lĩnh lớn tiếng tố giác chuyên đề Lịch sử tư tưởng cổ đại Trung Quốc của thầy Trần Đình Hượu là “hậu cổ bạc kim” đề cao tư tưởng phong kiến lạc hậu”¹⁷. Nhớ lại thời gian đó, GS. Nguyễn Kim Đính cho biết: “Trong tâm trạng thầy trò, mỗi khi gặp nhau trao đổi, nhiều lúc

trừu nặng lo âu, bi quan”¹⁸. Kết quả của cuộc đấu tranh chống tư tưởng xét lại là nhiều nhà giáo phải chuyển khỏi trường, đi nhận công tác ở nơi khác, trong đó có GS. Lê Văn Thiêm (Hiệu phó), GS. Hoàng Tuy (Chủ nhiệm Khoa Toán), PGS. Hoàng Hữu Yên, TS. Tôn Gia Ngân (Khoa Ngữ văn). Một vài thầy như PGS. Trần Đình Hượu (Khoa Ngữ văn) tuy không bị chuyển trường nhưng bị thành kiến nặng nề. Cũng có thầy như GS. Nguyễn Tài Cẩn gặp may do có những nhà quản lý (GS. Nguyễn Khánh Toàn và GS. Đặng Thai Mai) hiểu rõ, thuyết phục được các vị lãnh đạo khác nên không bị xử lý.

Những công trình nghiên cứu khoa học xã hội ở miền Bắc có một điểm, nếu không là nhược điểm thì cũng nên được thảo luận. Đó là việc ở một số công trình có lời đề tựa của các vị lãnh đạo hoặc ghi trang trọng tên tuổi nhiều vị trong Hội đồng chỉ đạo mà nói theo học giả Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) khi ông so sánh giữa sách của miền Bắc và sách của miền Nam thì tuy ghi như thế nhưng có cảm giác là những người trong hội đồng không làm việc, không chỉ đạo gì cả, và việc có “anh lớn” đề tựa là điều tối kị trong các cuốn sách ở miền Nam¹⁹. Hiện tượng lập các ban bộ nặng về hình thức và việc đề tựa (thậm chí là tác giả viết sẵn lời tựa cho người đề tựa) còn dai dẳng cho đến đầu thế kỉ XXI, và đã xảy ra không ít bi hài kịch. Xin nêu một thí dụ, một tác giả nọ, từng làm quan chức đến cấp bộ, thứ trưởng, viết cuốn sách về giáo dục Việt Nam, sách được một Phó Thủ tướng đề tựa. Sau khi công bố, mọi người mới ngã ngửa ra rằng sách này đã “đạo” từ cuốn sách của PGS. TS. Ngô Đức Thọ hàng trăm trang. Vậy là, việc một Phó Thủ tướng đề tựa cho quyển sách kia đã làm giảm uy tín không chỉ của cá nhân ông ta mà còn của cả Chính phủ.

3. Đội ngũ những người làm khoa học, kĩ thuật

3.1. Cho đến năm 1975, ở miền Bắc có một

¹⁴, ¹⁵ và ¹⁶Đình Văn Đức (2013), “Thầy tôi - tiểu khúc thứ tư: Vĩ thanh”, Tạp chí Từ điển học và bách khoa thư, số 1, tr.31.

¹⁷ Nguyễn Kim Đính (2013), “Giáo sư Đình Gia Khánh - một bậc nho quân từ hiện đại”, trong Kỷ yếu Hội thảo Giáo sư Đình Gia Khánh với sự nghiệp nghiên cứu văn hóa và văn học truyền thống Việt Nam, Hà Nội, tr.104-105.

¹⁸ Nguyễn Kim Đính (2013), sđd, tr.105.

¹⁹ Nguyễn Hiến Lê (1993), Hồi kí, Nxb Văn học, Hà Nội.

đội ngũ cán bộ khoa học và kĩ thuật đông đảo. Những giảng viên ở các trường đại học, những nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu đạt tới con số hàng nghìn, hàng vạn. Họ đã nỗ lực vô song, trong điều kiện không phải ai cũng được chuẩn bị đầy đủ về học vấn. Khi miền Bắc thành lập các trường đại học và viện nghiên cứu, theo thông lệ quốc tế, rất ít cán bộ có bằng cấp phù hợp để đảm đương công việc. Ở Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, nhà giáo Bùi Văn Nguyên chưa từng học đại học. Ở Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tháng 9 năm 1956, lứa thầy giảng dạy đầu tiên cùng lớp sinh viên khóa 1 của khoa xúc động bước lên toà Đại học 17 Lê Thánh Tông, dự lễ khai giảng chung toàn trường, mở đầu cho lịch sử trường. Sinh viên hơn một trăm (ba năm sau, khi tốt nghiệp chỉ còn trên năm mươi). Đội ngũ các thầy chỉ có hơn chục thầy, trong khi chỉ có bốn thầy là cử nhân hay tiến sĩ thời Pháp thuộc, chín thầy còn lại: Trương Tửu, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Lương Ngọc, Hoàng Như Mai, Phan Ngọc,... là tú tài, thậm chí thấp hơn: mới chỉ có bằng cao đẳng tiểu học (như phổ thông cơ sở hiện nay). *“Các thầy vừa phải xây dựng một chương trình giảng dạy tương đối hoàn chỉnh, vừa phải phân công giảng dạy các bộ môn ở trình độ đại học. Tất nhiên, vừa giảng dạy, vừa phải tự học, tự nghiên cứu cật lực để nâng cao trình độ, đáp ứng nhiệm vụ trọng đại”*²⁰. Có thể nêu ra vài thí dụ về sự lao động cật lực đó. Tuy đã có bằng cử nhân nhưng chưa hề được học tiếng Nga, khi được giao phụ trách môn văn học Nga xô viết, GS. Hoàng Xuân Nhị tự học tiếng Nga trong vòng 6 tháng để có thể đọc trực tiếp tài liệu bằng tiếng Nga. Trước khi Liên Xô cử chuyên gia về khảo cổ học sang giúp đỡ, Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã quyết định tập trung một số cán bộ trẻ của Khoa Sử (trong đó có thầy giáo Trần Quốc Vượng) ở một nơi xa gia đình, suốt ngày đêm chỉ có việc ăn, ngủ và học, nói tiếng Nga.

Không chỉ lao động trong điều kiện đạm bạc về cuộc sống vật chất, các nhà khoa học, các giảng viên đại học còn phải hai lần rời thành phố, sơ tán về nông thôn, rừng núi vì chiến tranh phá hoại của không lực Hoa Kỳ: một lần vào nửa sau những năm 60, một lần vào các năm 1971-1972. Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, GS. Hoàng Như Mai tản cư qua Chợ Đại và Cống Thần (thuộc tỉnh Hà Nam). Đến đầu những năm 70, thầy lại đi sơ tán qua vùng đất này. Khi giảng bài cho sinh viên tại nơi sơ tán mà lớp học là địa điểm mượn tạm của trường cấp 2 địa phương trong thời gian học sinh không đến lớp, thầy xúc động ứng tác hai câu thơ: *“Ai ơi Chợ Đại, Cống Thần/ Ngờ đâu lại có hai lần về đây”*. Thầy bảo rằng, *“cuộc đời thầy phải hai lần chạy giặc như thế thì sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến hiệu quả làm việc”*²¹.

Trong hoàn cảnh thiếu thốn cơm áo, thông tin, sách vở, máy móc, thiết bị làm việc, những người làm khoa học ở miền Bắc đã nỗ lực phi thường.

Vào cuối những năm 60 đầu những năm 70, đội ngũ những người làm khoa học đã trưởng thành và trong nhiều lĩnh vực, chúng ta đã có những tên tuổi được thế giới biết đến.

Trong lĩnh vực toán học, GS. Hoàng Tụy (sinh năm 1927), Chủ nhiệm Khoa Toán Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1961-1968), có nhiều công trình đăng trên các tạp chí có uy tín quốc tế về nhiều lĩnh vực khác nhau của toán, đặc biệt công trình về quy hoạch lồi (Báo cáo của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô năm 1964) đã mở ra một hướng mới trong quy hoạch phi tuyến và đang tiếp tục phát triển. Ông có nhiều đóng góp trong lĩnh vực quy hoạch toán học và tối ưu; là một trong những nhà toán học đầu tiên của nước ta có công xây dựng ngành toán học Việt Nam, Viện Toán học Việt Nam, đưa việc áp dụng vận trù học vào Việt Nam, đào tạo các thế hệ toán học trẻ cho đất nước²². GS. Lê Văn Thiêm, sinh năm 1918, Hiệu phó Trường Đại học Tổng hợp

²⁰ Nguyễn Kim Đinh (2013), bdd, tr. 101.

²¹ Trong các năm 1971-1972, tại Ứng Hòa (Hà Tây, nay thuộc Hà Nội) và Hiệp Hòa (Bắc Giang) tôi được nghe thầy Hoàng Như Mai giảng chuyên đề Văn học kháng chiến chống Pháp và Hồ Chủ tịch và báo chí.

²² Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 2*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.338.

Hà Nội (1956-1970), Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học (1970-1980). Ông là một tài năng toán học xuất sắc, có công lớn trong việc xây dựng và phát triển ngành toán học Việt Nam, được giới toán học Pháp, Thụy Sĩ, Liên Xô thừa nhận²³.

Trong ngành vật lý, GS. Nguyễn Đình Tứ (sinh năm 1932), Chủ nhiệm Khoa Vật lý, Hiệu phó Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (thời gian 1971-1976), là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam. Năm 1962, ông nhận bằng phát minh sáng chế của Nhà nước Liên Xô. Từ năm 1966 đến năm 1971, ông cùng một nhóm nghiên cứu tại Viện Nguyên tử Đúpna, phát minh ra hạt sigma và phản hạt của nó²⁴. GS. Nguyễn Văn Hiệu (sinh năm 1938), giảng viên Trường Đại học Tổng hợp (1956-1960), là chuyên gia nghiên cứu lý thuyết trường lượng tử và hạt sơ cấp, lý thuyết chất rắn, khoa học vật liệu²⁵. GS. Vũ Đình Cự (1936), giảng viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1956-1992), nghiên cứu hiệu ứng ganva-từ trong sắt từ và lớp nano sắt từ, lý thuyết chuyển pha loại hai, công nghệ bán dẫn vi điện tử, kỹ thuật nhiệt đới. Trong những năm giặc Mỹ rải mìn phong tỏa cảng Hải Phòng và những cửa biển, cửa sông khác, ông phụ trách tổ đặc nhiệm nghiên cứu phá thủy lôi. Năm 1996, Chủ tịch Nước đã tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ cho tổ nghiên cứu của ông²⁶. GS. Đàm Trung Đôn (sinh năm 1934), giảng dạy vật lý tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1956 đến năm 2001. Hướng chuyên môn hẹp của ông là vật lý linh kiện và sensor, vật lý tâm sâu trong bán dẫn, cộng hưởng từ²⁷. Trong thời bao cấp, với đồng lương ít ỏi, ông vẫn dành tiền mua các linh phụ kiện, tự nghiên cứu các thí nghiệm. Trong lúc không ít nhà khoa học tự nhiên được đi đào tạo ở nước ngoài, vì bị thành

kiến lý lịch gia đình, ông không được xuất ngoại một lần nào. Khi đế quốc Mỹ dùng máy bay B52 tấn công miền Bắc, chúng chủ quan rằng khoa học và kỹ thuật của Bắc Việt sẽ không thể nào chạm đến được pháo đài bay, thế nhưng ông đã có những đóng góp quan trọng về giải pháp kỹ thuật để lực lượng phòng không của ta đập tan thần tượng này. Tờ tạp chí của Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp đã vinh danh ông là *“cánh điều bay lên từ đất mẹ”*.

Trong lĩnh vực hóa học, GS. Nguyễn Thạc Cát (sinh năm 1913), giảng viên Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 1983), nghiên cứu các phương pháp phân tích điện hóa - điện cực chọn lọc; phân tích, tách và ứng dụng trong công nghiệp các nguyên tố hiếm²⁸. GS. Phạm Đồng Điện (sinh năm 1920), công tác tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, từ năm 1960 đến những năm 80. Ông nghiên cứu một số vũ khí và bộ phận vũ khí, sự phân hủy của thuốc nổ nitroglycerin, sự cháy của một số hỗn hợp trên cơ sở nitrat và peclirat amon²⁹.

Trong lĩnh vực y học, GS. Tôn Thất Tùng (sinh năm 1912) là Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, Hà Nội (1955-1982). Ông xây dựng bệnh viện này thành trung tâm ngoại khoa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là cơ sở đào tạo cán bộ đại học và sau đại học. Ông là một trong những người sáng lập và xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Ông được thế giới biết đến bởi nhiều công trình nghiên cứu khoa học, tập trung chủ yếu trong ba lĩnh vực: phương pháp cắt gan qua nhu mô, gọi là phương pháp cắt gan khô (phương pháp Tôn Thất Tùng); các bệnh nhiễm khuẩn gan, mật nhiệt đới; hậu quả của chất độc hóa học dùng trong chiến tranh, đặc biệt là chất da cam. Năm 1977, ông được Viện Hàn lâm y khoa Pháp tặng huân chương Lanolongo³⁰. GS. Lê Cao Đài (sinh năm 1928),

²³ Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), sdd, tập 2, tr.673.

²⁴ Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003), sdd, tập 3, tr.170. Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), *Giáo sư Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.85.

²⁵ Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003), sdd, tập 3, tr.191. Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), sdd, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.42.

²⁶ Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), sdd, tr.30.

²⁷ Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), sdd, tr.118.

²⁸ Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), sdd, tr.23.

²⁹ Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), sdd, tr.38.

³⁰ Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2005), sdd, tập 4, tr.486-487.

thuộc chuyên ngành ngoại khoa. Trong 8 năm (1966-1973), ông được giao lãnh đạo Viện Quân y mang số hiệu 211, tại chiến trường miền Nam. Ông phải xa vợ con ở Hà Nội. Trong thời gian ông ở chiến trường, người con gái duy nhất của ông bà mới hơn 10 tuổi bị chết vì tai nạn mà ông không được biết tin. Ông cùng với tập thể cán bộ, công nhân viên của bệnh viện tự tìm kiếm, sản xuất lương thực, thực phẩm, tự sản xuất ống tiêm, tự chế tạo dao mổ và một số thiết bị y tế khác từ mảnh bom Mĩ. Ông đã chữa trị cho không biết bao nhiêu người bệnh, người bị thương, đã nghiên cứu hậu quả và tác hại của chất độc màu da cam đến quân dân Việt Nam, đã hoàn thành hồ sơ khoa học về vấn đề này để công bố trước dư luận thế giới. Bản thân ông cũng bị phơi nhiễm chất độc đó và đã qua đời vì nó³¹.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, GS. Lương Định Của (sinh năm 1920), đã vượt qua rất nhiều khó khăn trở ngại để có thể từ Nhật Bản qua miền Nam và ở lại đây hai năm cho đến cuối năm 1954 mới ra được miền Bắc. Ông là tác giả của các công trình khoa học về đa bội thể ở tông *oryzae*, ảnh hưởng của ánh sáng giai đoạn trên các giống lúa khi nhận đoàn quang kì, nghiên cứu tế bào học trên lúa *oryza sativa*. Ông đề ra một số mô hình canh tác (bờ vùng bờ thửa). Ông có công trong việc tạo ra một số giống lúa: nông nghiệp 1 (lai giữa Ba Thắc - Nam Bộ với Kunko + Nhật), giống lúa mùa muộn Saibuibao, giống lúa chiêm 314 (lai giữa dòng Đoàn Kết và Thắng Lợi), chọn giống từ IR8 ra dòng NN8 - 388, giống NN75 - 1 (lai giữa giống 813 với NN1) và một số giống cây trồng khác: dưa hấu không hạt, dưa lê, khoai lang, rau muống, đu đủ, xương rồng, v.v. Năm 1967, ông được nhà nước ta phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động³².

Trong ngành văn học, GS. Đinh Gia Khánh (sinh năm 1924) là người chủ yếu do tự học, tự đào tạo mà trưởng thành. Chưa có bằng đại học (dưới thời Pháp thuộc), từ một giáo viên dạy

tiếng Anh giỏi tiếng Pháp, ông đã tự học Hán Nôm, tự nghiên cứu, lên lớp cho sinh viên Khoa Ngữ văn về văn học dân gian và văn học trung đại Việt Nam. Từ một trợ lí giảng dạy, ông đã trở thành Tổ trưởng tổ bộ môn Văn học trung đại và dân gian của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Cho đến trước ngày đất nước thống nhất, ông đã chủ biên và công bố các tập giáo trình về văn học dân gian Việt Nam và văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X cho đến nửa đầu thế kỉ XVIII. Ông là nhà nghiên cứu văn học dân gian hàng đầu và người đặt nền móng cho khoa nghiên cứu văn hóa dân gian (sau ngày đất nước thống nhất). Năm 1996, ông được Chủ tịch Nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ cho cụm công trình về văn học, văn hóa dân gian³³.

Trong ngành ngôn ngữ học, GS. Nguyễn Tài Cẩn (sinh năm 1926) là một trong số những người đặt nền móng cho khoa học này ở nước ta, là người mở ra một hướng mới cho Việt ngữ học được quốc tế thừa nhận. Từ năm 1955 đến năm 1960, ông được cử sang Liên Xô, dạy tiếng Việt tại Trường Đại học tổng hợp Leningrát (nay gọi lại như cũ là Xanhpêtecua). Chưa có bằng đại học, vừa dạy tiếng Việt, vừa tự học, năm 1961 ông đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ (lúc đó ta gọi là phó tiến sĩ). Ông là người Việt Nam tốt nghiệp phó tiến sĩ ngữ văn đầu tiên ở Liên Xô, được họ đánh giá rất cao với đề nghị sớm chuyển thành tiến sĩ (nay ta gọi là tiến sĩ khoa học), nhưng do yêu cầu, ông trở về nước đảm nhận trách nhiệm tổ trưởng bộ môn ngôn ngữ học mười năm liên tục của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội³⁴. Nổi tiếng từ rất sớm nhưng do thận trọng, đến năm 1975 ông mới công bố hai cuốn sách đầu tiên, viết về từ loại và ngữ pháp. Năm 2000, một giáo sư vốn là học trò và sau đó là đồng nghiệp của ông đánh giá: “GS. Nguyễn Tài Cẩn là người có phẩm chất khoa học trung thực, hết sức nghiêm túc, lao động cần cù, thâm lặng suốt đời tự học để có được các công trình

³¹ Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), sđd, tr.113. J.G. Zumwalt (2011), *Chân trần chí thép*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, TP.HCM, tr.47-58.

³² Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), sđd, tập 2, tr.790.

³³ Nguyễn Xuân Kính (2012), *Một nhận thức về văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.152-173.

³⁴ Đinh Văn Đức (2013), bđd, tr.30.

khoa học có chất lượng cao. Điều cảm động là, suốt 40 năm, với thành tựu khoa học như vậy, GS. chưa một lần nhận kinh phí nghiên cứu khoa học của bất cứ một cấp nào”³⁵. Năm 2000, ông đã được Chủ tịch Nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho cụm công trình khoa học, trong đó có hai cuốn sách xuất bản năm 1975.

GS. Hà Văn Tấn (sinh năm 1937) là người thuộc lớp trí thức đầu tiên nhận tấm bằng đại học dưới chế độ mới. Từ năm 1957, cho đến năm 2003, ông giảng dạy tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam, khảo cổ học Đông Nam Á, nguồn gốc người Việt, nguồn gốc của văn minh Việt Nam³⁶. Cuốn sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII* của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm (từ năm 1968 đến năm 1975 được xuất bản bốn lần) được biên soạn và công bố trong không khí hào hùng của cuộc chiến tranh vệ quốc và nó cũng đã góp phần vào việc tạo nên không khí hào hùng đó. GS. Trần Quốc Vượng, một người ngành trực, một đồng nghiệp và là người bạn của ông đã khẳng định ông là “hiền tài”, là “nguyên khí quốc gia”³⁷. Thầy Hà Văn Tấn giỏi Hán học, am tường Phật học, người duy nhất ở Khoa Lịch sử biết chữ Phạn, chữ Latinh, chữ Pháp, chữ Anh, chữ Nga, chữ Đức “đều rành”³⁸. Năm 1996, công trình *Theo dấu các văn hóa cổ* của thầy được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ; trong công trình này có nhiều bài được viết và công bố trước năm 1975.

Qua việc trình bày một số gương mặt các nhà khoa học Việt Nam, chúng ta thấy, việc được đào tạo ở nước ngoài hoặc do nước ngoài đào tạo (ở Việt Nam) đóng một vai trò hết sức quan trọng. Các GS. Tôn Thất Tùng, Nguyễn Thạc Cát,

Phạm Đồng Điện đều được Pháp đào tạo. Còn GS. Lương Định Của thì đã thành danh ở Nhật Bản trong thời gian nhân dân ta tiến hành cuộc chiến tranh chống Pháp. Các GS. Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, Nguyễn Tài Cẩn đều nhận bằng tiến sĩ ở Liên Xô³⁹. Bên cạnh đó, lại có những nhà khoa học trưởng thành tại đất Việt Nam, không hề xuất ngoại một lần nào như các GS. Đinh Gia Khánh, Hà Văn Tấn, Đàm Trung Đôn. Tuy không xuất ngoại song họ đều giỏi ngoại ngữ và có phương pháp tự học tốt. Cho dù có sự khác nhau về nguồn gốc đào tạo và xuất thân, cho dù có người là đảng viên, có người chưa đứng trong hàng ngũ của Đảng nhưng tất cả các nhà khoa học Việt Nam đều yêu nước, chấp nhận làm việc trong điều kiện thiếu thốn, khó khăn, thậm chí nguy hiểm. Có người, có lúc còn có những vướng mắc về tư tưởng do việc lãnh đạo và quản lí của nhà nước còn có thiếu sót hoặc sai lầm. Song, lớn hơn hết thầy là tình yêu tổ quốc và phẩm cách của người trí thức chân chính đã giúp họ vượt qua khó khăn, trở ngại để cống hiến cho tổ quốc và nhân dân. Vì lợi ích chung, họ có thể không được ghi tên trong sản phẩm khoa học như trường hợp các tác giả *Lịch sử Việt Nam*, tập I (1971). Với một số nhà kinh tế học, đóng góp quan trọng của họ nhiều khi không được thể hiện ở các bài báo, các cuốn sách xuất bản công khai, mà lại nằm ở những báo cáo, những kiến nghị, những đề xuất (chỉ ở dạng bản đánh máy hoặc trình bày miệng) cho lãnh đạo Đảng và Nhà nước⁴⁰.

3.2. Trước Cách mạng tháng Tám, đã có nhiều người phụ nữ làm thơ và viết báo, nhưng chưa có một nhà khoa học nữ nào (hiểu theo nghĩa đầy đủ nhất của cụm từ này). Trong kháng chiến chống Pháp, những người nữ làm khoa

³⁵ Nguyễn Thiện Giáp (2001), “Lời giới thiệu”, trong sách: Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.9.

³⁶ Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), sdd, tr.66.

³⁷ Trần Quốc Vượng (2001), *Khoa Sử và tôi*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.134. Ngành trực là người tính thẳng, không chịu uốn lượn, chiều nịnh (Hán Việt từ điển, của Đào Duy Anh). Sinh thời, GS. Trần Quốc Vượng thích và hay dùng từ này.

³⁸ Trần Quốc Vượng (2001), sdd, tr.33.

³⁹ Đi sâu thêm, ảnh hưởng của ai (Liên Xô hay Tây Âu hay Nhật Bản) đóng vai trò quan trọng? Có ngành như ngôn ngữ học, vật lí, ảnh hưởng của Liên Xô là quan trọng. Có ngành như dân tộc học, sử học thì ảnh hưởng của Pháp tích cực hơn.

⁴⁰ Đặng Phong chủ biên (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Tập II: 1955-1975, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.156-161.

học hầu như không có. Nhưng trong thời gian 1955 - 1975, chúng ta đã có một đội ngũ những người phụ nữ làm khoa học khá đông đảo ở rất nhiều lĩnh vực. Có thể kể: PGS. TS. Nguyễn Thị Báu, sinh năm 1938, lĩnh vực dệt; GS. TSKH. Phạm Thị Trân Châu, sinh năm 1938, lĩnh vực hóa học; GS. TS. Nguyễn Thị Kim Chi, sinh năm 1930, lĩnh vực dược; PGS. TS. Tạ Thu Cúc, sinh năm 1937, lĩnh vực nông nghiệp; PGS. TS. Nguyễn Thị Dần, sinh năm 1940, lĩnh vực nông nghiệp; GS. TS. Đỗ Thị Giang, sinh năm 1943, lĩnh vực vi sinh vật; TS. Nguyễn Thu Hồng, sinh năm 1943, lĩnh vực siêu vi trùng trong chăn nuôi; PGS. TS. Hoàng Thanh Hương, sinh năm 1949, lĩnh vực sinh hóa thực vật; PGS. TS. Lê Thị Kim, sinh năm 1937, lĩnh vực dâu tằm; GS. Đặng Thanh Lê, sinh năm 1932, lĩnh vực văn học; PGS. TS. Nguyễn Thị Mai, sinh năm 1937, lĩnh vực hóa thực phẩm; PGS. TSKH. Lê Thị Muội, sinh năm 1942, lĩnh vực sinh học; kĩ sư Nguyễn Thị Anh Nhân, sinh năm 1938, lĩnh vực hóa thực phẩm; GS. Vũ Thị Phan, sinh năm 1931, lĩnh vực y khoa; GS. TSKH. Ngô Thị Thuận, sinh năm 1939, lĩnh vực hóa học; PGS. TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, sinh năm 1936, lĩnh vực giáo dục học; PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết, sinh năm 1927, lĩnh vực dân tộc học...⁴¹

3.3. Không có điều kiện tìm hiểu và có thể đánh giá đúng đắn những nhà khoa học và trí thức ở miền Nam vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát, chúng tôi xin được giới thiệu nhận xét của nhà viết sử Đặng Phong: “Trong số những người tốt nghiệp đại học, từ thập kỉ 60 trở đi, có một số đáng kể được đào tạo tiếp ở nước ngoài, với trình độ thạc sĩ, tiến sĩ... Đội ngũ đó là một tài sản quý giá. Trong đó có nhiều người thật sự có tài năng, là những chuyên gia giỏi trong những ngành khoa học quan trọng như: sinh vật

học, nông học, thú y, kiến trúc, công nghệ, y khoa,... Còn trong khoa học xã hội thì cũng có một tỉ lệ đáng kể là những chuyên gia giỏi về luật học, tài chính, ngân hàng...”⁴². Không chỉ được đào tạo tốt về kiến thức, họ còn có nhiều cơ hội tiếp xúc với thế giới phương Tây, với những thể chế của một mô hình tiên tiến. Vì vậy, họ cũng có nhiều mối quan hệ với các tổ chức và đồng nghiệp quốc tế. “Đó là một trong những yếu tố thuận lợi, có thể góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước, tạo nên cầu nối cho sự hội nhập với quốc tế. Một tỉ lệ đáng kể những chuyên gia đó là những người có tâm huyết, rất muốn được làm việc cho một đất nước hòa bình, vì lợi ích của dân tộc hơn là lợi ích của cá nhân. Nhưng trong điều kiện chiến tranh, lại dưới một thể chế không mấy lành mạnh, họ cảm thấy bức xúc vì không phát huy được những tri thức của mình. Sau ngày giải phóng, phần lớn số chuyên gia này vẫn ở lại với hi vọng có cơ hội được đóng góp tài năng cho đất nước. Nhưng rất tiếc, do hoàn cảnh khó khăn và phức tạp của 10 năm sau giải phóng, số chuyên gia đó chưa được sử dụng hết năng lực. Đến khi có đổi mới về kinh tế nói chung và đổi mới chính sách nhân dụng nói riêng, một số lớn đã ra nước ngoài, số còn lại tuổi đã cao, sức đã yếu, không còn đóng góp được bao nhiêu”⁴³. Cùng theo Đặng Phong, đội ngũ công nhân và cán bộ kĩ thuật lành nghề ở miền Nam vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát không kém gì các nước trong khu vực.

* * *

Từ ngày đất nước thống nhất đến nay đã bốn mươi năm trôi qua. Nhìn lại các tổ chức khoa học và việc điều hành, quản lí khoa học trong thời gian 20 năm (1955-1975), hẳn những người lãnh đạo sẽ rút ra những kinh nghiệm bổ ích. Còn trong giới khoa học ngày ấy, bây giờ nhiều

⁴¹ Bùi Hoàng Anh, Nguyễn Thị Bích Hà, Phan Thanh Trâm (2000), *Phụ nữ Việt Nam và khoa học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2013), sdd, tr.1016.

Các thông tin về các nhà khoa học nữ, trừ trường hợp PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết, đều được lấy từ cuốn sách *Phụ nữ Việt Nam và khoa học*. Trong cuốn sách này, trật tự các nhà khoa học được xếp theo trật tự tiếng Việt của tên gọi. Chúng tôi cũng làm theo cách đó. Xin nói thêm, hầu hết học vị, chức danh khoa học cũng như thành tựu khoa học nổi bật của họ đã được công nhận và công bố trong thời gian sau năm 1975. Tuy nhiên trong thời gian 1955-1975, tất cả họ đều đã có thành tích nghiên cứu và giảng dạy khoa học.

⁴² Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam thời kì 1955-1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.407.

⁴³ Đặng Phong (2004), sdd, tr.407.

người đã khuất bóng. Từ tháng 2 đến tháng 5/2003, ba GS. Văn học Đỗ Đức Hiểu (sinh năm 1924), Bùi Văn Nguyên (sinh năm 1918), Đinh Gia Khánh (sinh năm 1924) liên tiếp ra đi. Tháng 5/2003, GS. Hoàng Như Mai viết “Lời hoài niệm một thế hệ”, “thế hệ các giảng viên đại học đầu tiên của nước Việt Nam độc lập”. Đoạn cuối của lời hoài niệm như sau: “Các anh, thế hệ giáo sư Văn học bậc đại học, thế hệ các nhà nghiên cứu khai sơn phá thạch ấy, ra đi để lại nhiều thương tiếc cho các môn đồ, các nhà khoa học hậu sinh. Vì các anh là những tấm gương sáng về lao động trí tuệ, về tài năng, về đạo đức; đất nước rất cần các anh. Thế nhưng, những cây đại thụ, rồi thành cổ thụ, đến một thời

điểm nào đó cũng chịu quy luật của thời gian. Các anh không còn nữa, nhưng trên dải đất của các anh, xưa có cây thưa thớt, nay đã thành rừng có hàng ngàn cây gỗ quý hiếm. Các anh đã có những người thừa kế...”⁴⁴.

Lời hoài niệm cũng là lời đánh giá không chỉ đúng đối với các giáo sư Văn học, mà còn chính xác đối với các nhà khoa học các ngành khác trong thời gian 1955-1975. Lời hoài niệm chính xác đối với thế hệ đi trước và có phần động viên, khích lệ thế hệ sau; bởi vì ở đâu cũng vậy, ở nước nào cũng thế, trong thế hệ trước có không ít tài năng, phẩm cách, dấu son thành tựu mà thế hệ sau không thể nào vượt qua hoặc tô đậm thêm được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hoàng Anh, Nguyễn Thị Bích Hà, Phan Thanh Trâm (2000), *Phụ nữ Việt Nam và khoa học*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
3. Đinh Văn Đức (2013), “Thầy tôi - tiểu khúc thứ tư: Vĩ thanh”, Tạp chí *Từ điển học và bách khoa thư*, Hà Nội, số 1.
4. Hoàng Như Mai (2013), “Lời hoài niệm một thế hệ”, Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, Hà Nội, số 6.
5. Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước (2004), *Giáo sư Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, bốn tập, Trung tâm Biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam xuất bản tập 1, ba tập còn lại do Nxb Từ điển bách khoa công bố, Hà Nội.
7. Nguyễn Xuân Kính (2012), *Một nhận thức về văn học dân gian Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
8. Nguyễn Hiền Lê (1993), *Hồi kí*, Nxb Văn học, Hà Nội.
9. Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam thời kì 1955-1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Đặng Phong chủ biên (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Tập II: 1955-1975, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Trường ĐH KHXH&NV và Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2013), *Kỉ yếu Hội thảo “Giáo sư Đinh Gia Khánh với sự nghiệp nghiên cứu văn hóa và văn học truyền thống Việt Nam*, tài liệu đánh máy, Hà Nội.
12. Ủy ban Khoa học nhà nước (1990), *45 năm khoa học và kỹ thuật Việt Nam (1945-1990)*, Ủy ban Khoa học nhà nước xuất bản, Hà Nội.
13. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2013), *Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam 60 năm xây dựng và phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Viện Sử học (2011), *Trần Huy Liệu với sử học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Trần Quốc Vượng (2001), *Khoa Sử và tôi*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
16. J. G. Zumwalt (2011), *Chân trần chí thép*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, TP.HCM.

⁴⁴ Hoàng Như Mai (2013), “Lời hoài niệm một thế hệ”, Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, Hà Nội, số 6, tr.14.